

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
MÙA KHÔ NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG VU GIA THU BỒN**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	2
1.1 Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	2
1.2 Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	2
1.2.1 Nguồn nước mặt	2
1.2.2 Nguồn nước dưới đất	4
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT	16
2.1 Dự báo nguồn nước dưới đất	16
2.1.1 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	16
2.1.2 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....	17
2.1.3 Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n).....	18
2.2 Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước	19
2.3 Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	20
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	20
3.1 Đối với nước mặt	20
3.2 Đối với nước dưới đất.....	20

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước mùa khô năm 2026 trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn được biên soạn nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng tài nguyên nước mặt; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ công tác quản lý Nhà nước quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn thuộc thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích lưu vực là 10.035 km². Nội dung chính của bản tin mùa khô bao gồm:

- Thông báo mực nước, tổng lượng và chất lượng tài nguyên nước trong mùa mưa năm 2025 dựa trên kết quả quan trắc tại trạm Phú Ninh trên sông Yên Thuận.

- Thông báo mực nước dưới đất, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2026 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước trung bình mùa trong phạm vi 27 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2 Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1 Nguồn nước mặt

1.2.1.1 Đặc điểm nguồn nước mặt

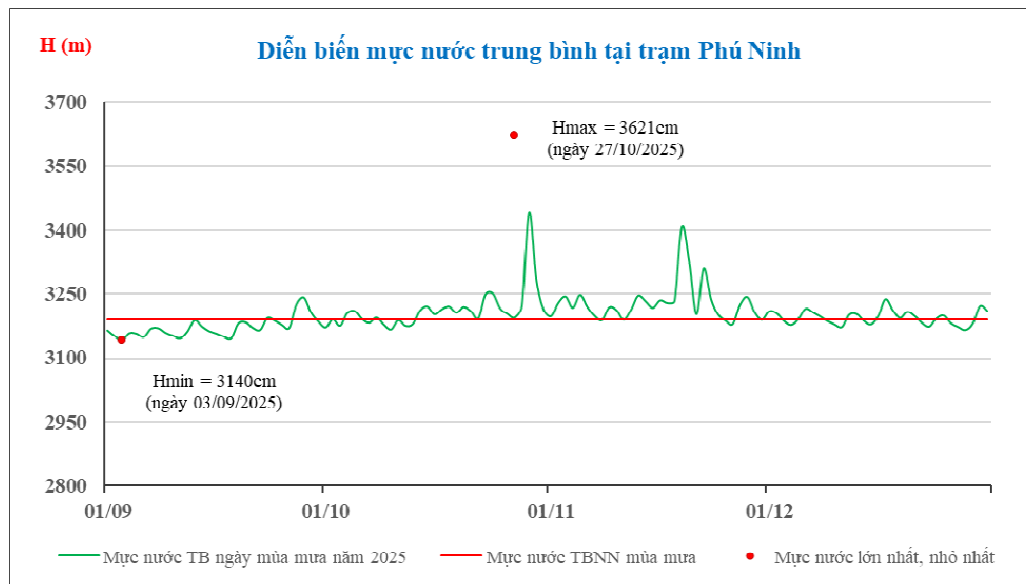
Tổng lượng mưa năm trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn khoảng từ 2.000 - 4.000mm và được phân bố như sau: từ 3.000 - 4.000mm ở vùng núi cao như Trà My, Tiên Phước; từ 2.500 - 3.000mm ở vùng núi trung bình như Khâm Đức, Nông Sơn, Quế Sơn; từ 2.000 - 2.500mm ở vùng núi thấp và đồng bằng ven biển. Tổng lượng dòng chảy mặt hệ thống sông Thu Bồn vào khoảng 24 tỷ m³, tương ứng với $Q_0 = 760 \text{ m}^3/\text{s}$ và $M_0 = 73,4 \text{ l/s.km}^2$. Mùa lũ từ tháng X - XII (3 tháng), có lượng dòng chảy chiếm khoảng 64,8% $W_{\text{năm}}$.

1.2.1.1 Mực nước mặt

Mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh là 3203cm, tăng 17cm so với mùa mưa năm trước, tăng 14cm so với mùa mưa TBNN. Giá trị mực nước lớn nhất là 3621cm (ngày 27/10), giá trị mực nước nhỏ nhất là 3140cm (ngày 03/09).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước mùa mưa năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN mùa mưa	Mùa mưa 2024	Mùa mưa năm 2025	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với mùa mưa năm 2024
Phú Ninh	Mức nước (cm)	3189	3186	3203	0,44	0,5
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	38,9	39,6	55,1	41,9	39,3
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	409,6	417,3	581,1	41,9	39,3



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày mùa mưa năm 2025 tại trạm Phú Ninh

1.2.1.2 Lưu lượng, tổng lượng nước

Trong mùa mưa năm 2025, tại trạm Phú Ninh có lưu lượng nước trung bình là 55,1m³/s, tăng 15,5m³/s so với mùa mưa năm trước.

Trong mùa mưa năm 2025, tổng lượng nước trên sông Yên Thuận chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Phú Ninh vào khoảng 581,1 triệu m³, tăng khoảng 163,8 triệu m³ so với mùa mưa năm trước.

1.2.1.3 Chất lượng nước mặt

Kết quả tính toán chất lượng nước sông Yên Thuận theo chỉ số WQI tại trạm Phú Ninh cho thấy chất lượng nước sông vào mùa mưa năm 2025 có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt vào. Chi tiết xem bảng dưới:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI – tại trạm Phú Ninh

Trạm Phú Ninh	Tháng			
	9	10	11	12
WQI	98	100	99	100

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong mùa mưa năm 2025 có các thông số kim loại nặng As, Cd, Pb, Cr₆₊, Cu, Zn, Hg đều không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Các thông số hữu cơ và dinh dưỡng BOD₅, COD và P-PO₄ có giá trị chất lượng nước tốt thuộc cột A, chỉ riêng chất lượng nước của DO thuộc cột B vào các tháng 09. Các thông số N-NH₄⁺, N-NO₃⁻, N-NO₂⁻ đều không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số Tổng Coliform có giá trị chất lượng nước đều thuộc cột A. Thông số E. Coli có giá trị chất lượng nước tốt, không vượt ngưỡng GTGH cho phép.

1.2.2 Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1 Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn được phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước qh 800.703 m³/ngày, tầng chứa nước qp 201.618 m³/ngày, tầng chứa nước n là 6.153 m³/ngày và tầng chứa nước e-o là 80.715m³/ngày.

1.2.2.2 Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

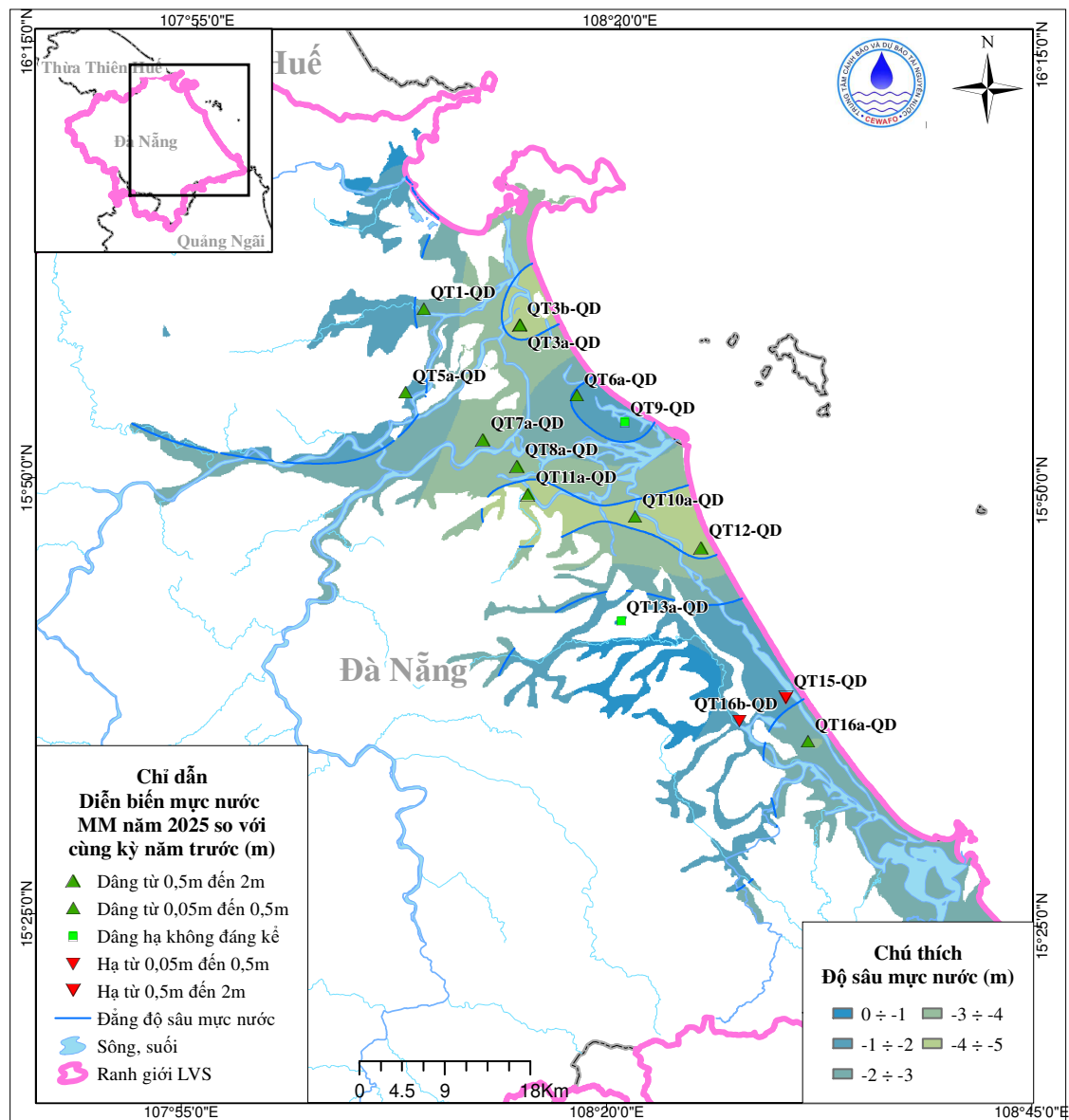
Trong mùa mưa năm 2025: Mực nước trung bình mùa nông nhất là -1,02m tại xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13a-QD) và sâu nhất là -4,48m tại phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng (QT3b-QD).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình mùa mưa năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,96m; 1,05m; 1,57m tại phường Bàn Thạch, TP.Đà Nẵng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

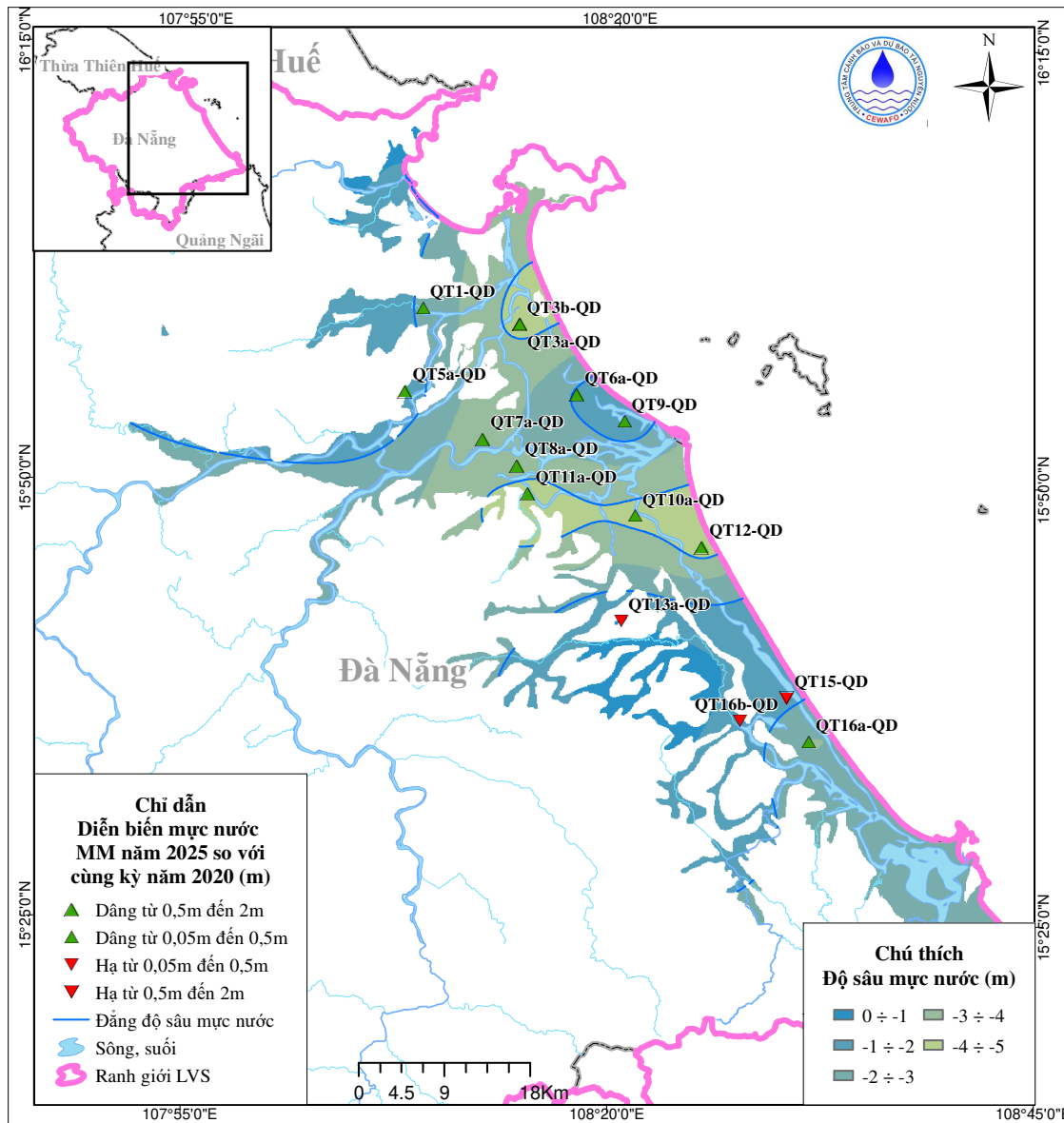
Bảng 3. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,96	phường Bàn Thạch, TP. Đà Nẵng (QT15-QD)	0,83	phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng (QT3a-QD)
5 năm trước (2020)	Dâng	1,05	phường Bàn Thạch, TP. Đà Nẵng (QT15-QD)	0,54	xã Thăng An, TP. Đà Nẵng (QT12-QD)

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
10 năm trước (2015)	Dâng	1,57	phường Bàn Thạch, TP. Đà Nẵng (QT15-QD)	1,48	phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng (QT3a-QD)



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 so với cùng kỳ 5 năm trước

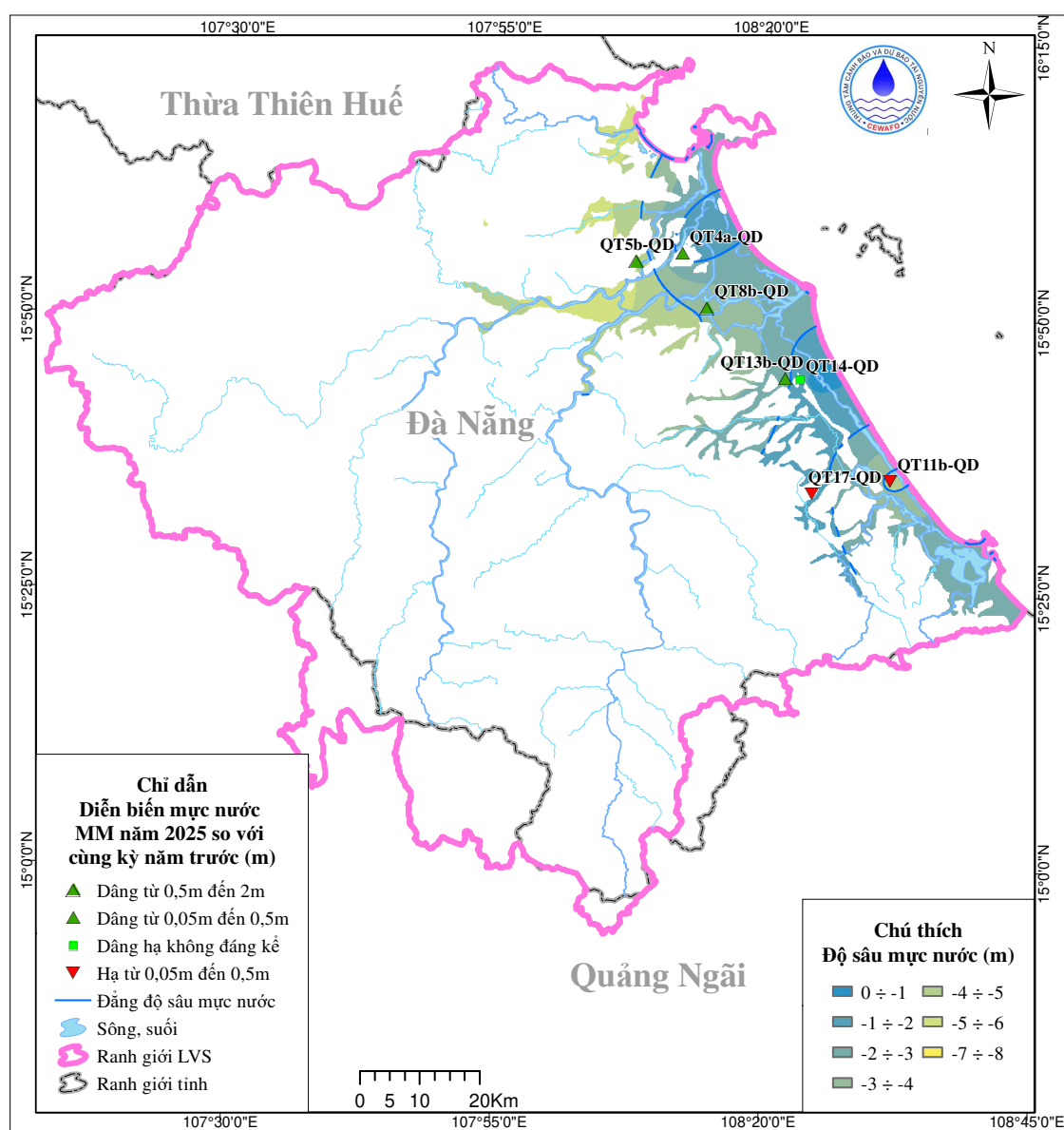
b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong mùa mưa năm 2025: Mực nước trung bình mùa nông nhất là -0,76m tại xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT14-QD) và sâu nhất là -4,29m tại xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QD).

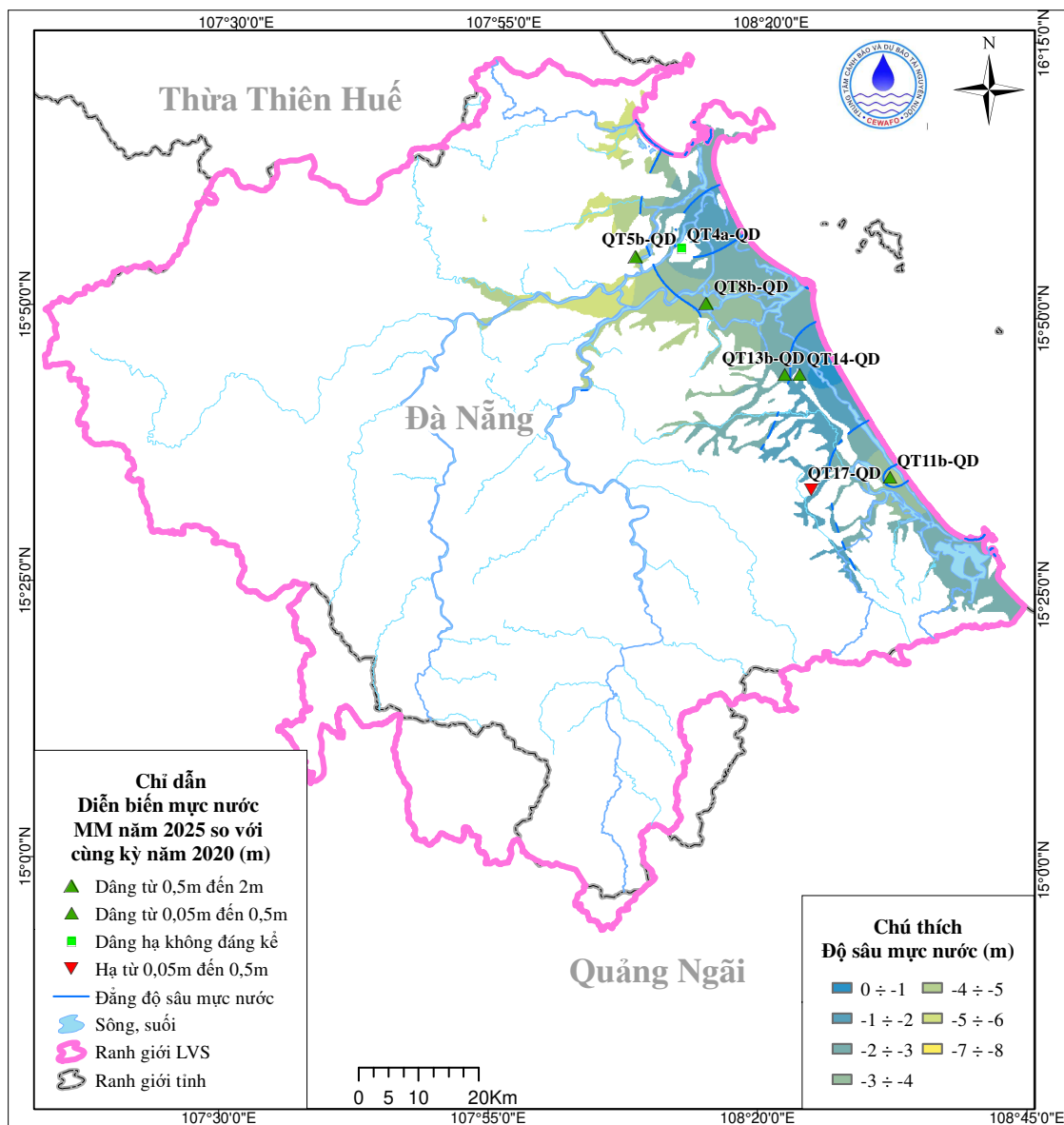
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình mùa mưa năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,26m; 0,38m; 0,46m tại xã Tây Hồ, TP. Đà Nẵng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,26	xã Tây Hồ, TP. Đà Nẵng (QT17-QD)	0,56	xã Gò Nổi, TP. Đà Nẵng (QT8b-QD)
5 năm trước (2020)	Dâng	0,38	xã Tây Hồ, TP. Đà Nẵng (QT17-QD)	0,53	xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13b-QD)
10 năm trước (2015)	Dâng	0,46	xã Tây Hồ, TP. Đà Nẵng (QT17-QD)	0,65	xã Gò Nổi, TP. Đà Nẵng (QT8b-QD)



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 so với cùng kỳ 5 năm trước

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

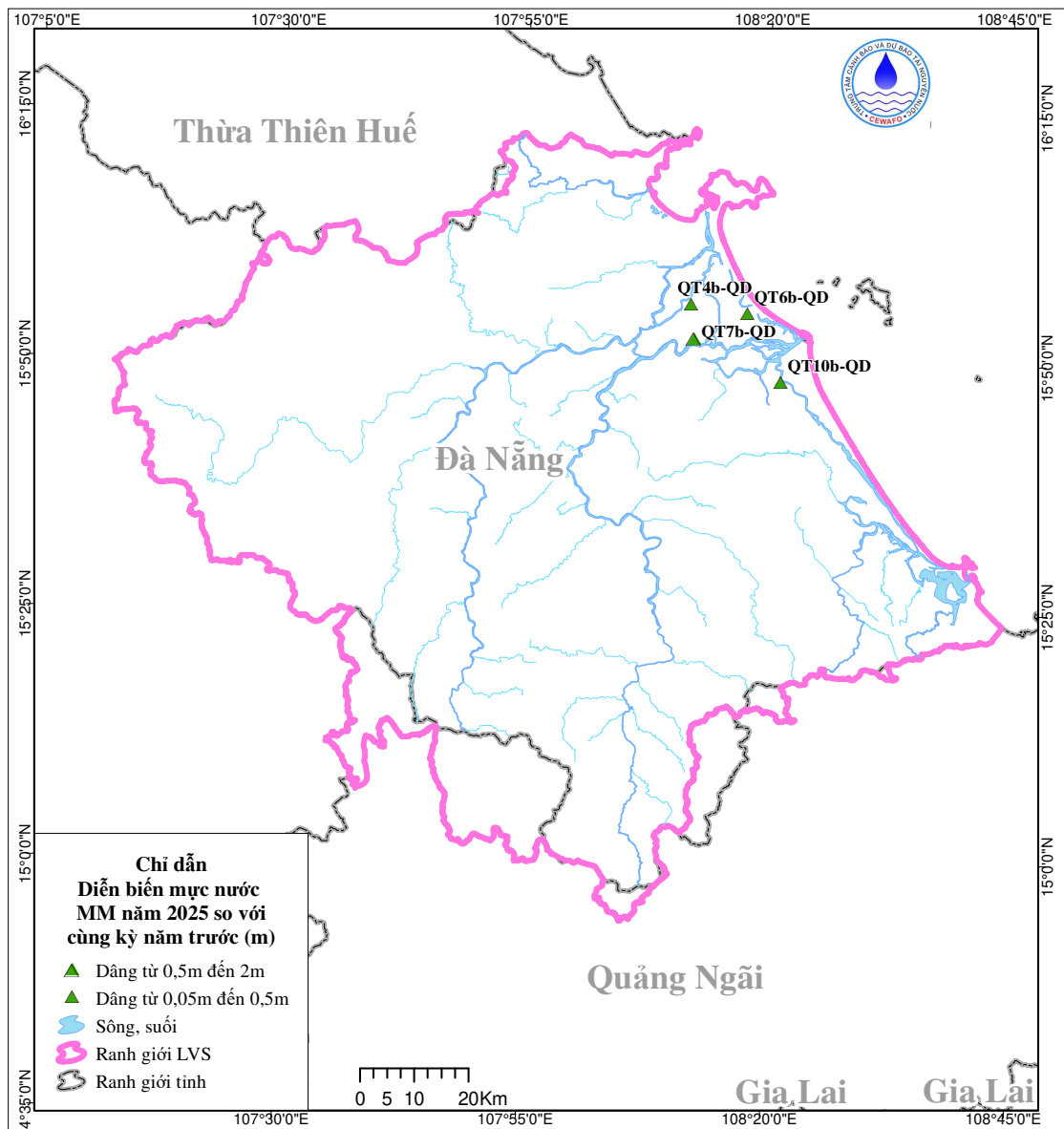
Trong mùa mưa năm 2025: Mực nước trung bình mùa nông nhất là -1,32m tại phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng (QT4b-QD) và sâu nhất là -4,14m tại phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6b-QD).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình mùa mưa năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước có xu thế dâng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

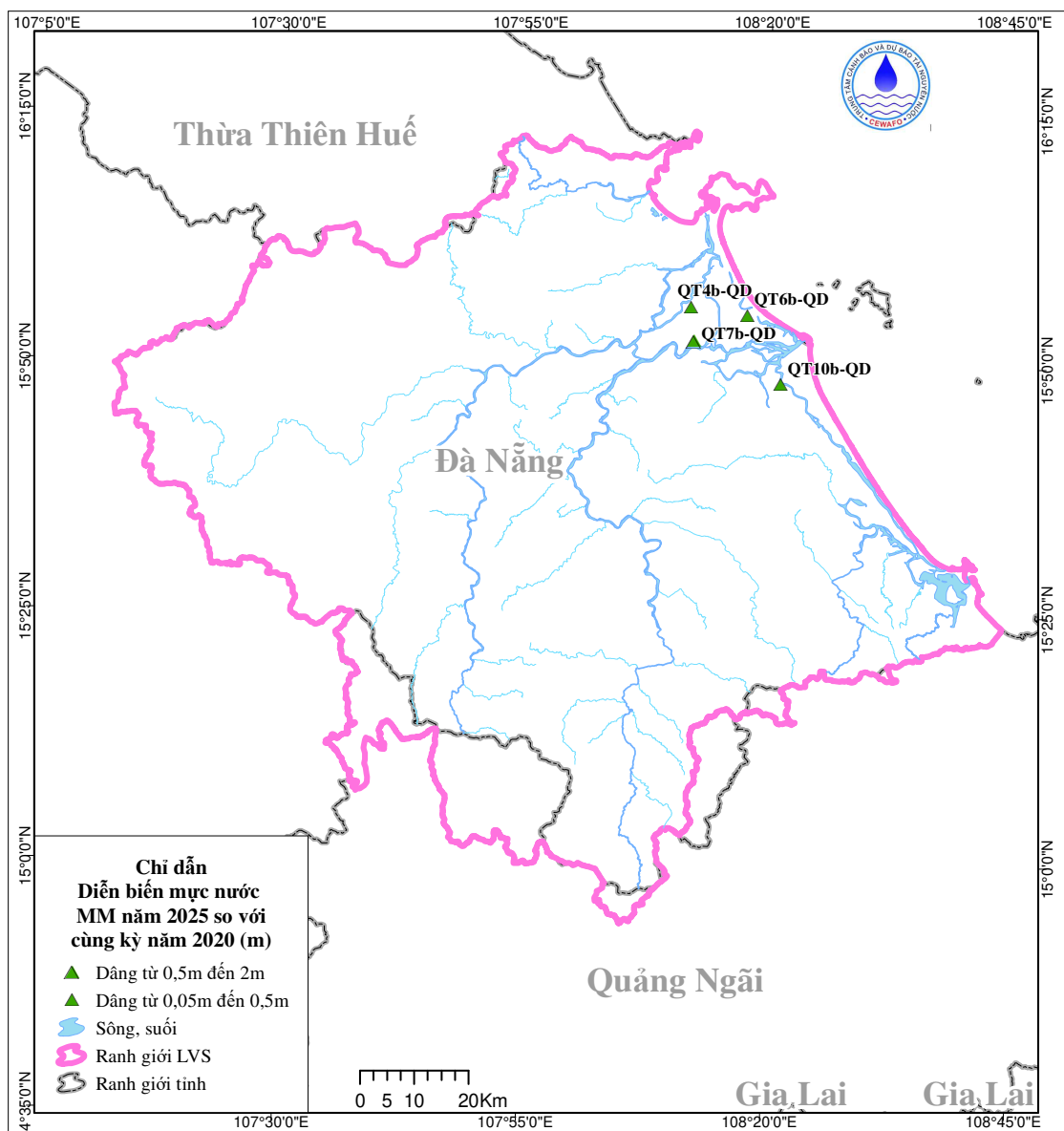
Bảng 5. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	0,67	xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng (QT7b-QD)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	0,21	xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng (QT7b-QD)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	0,94	xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng (QT7b-QD)

Ghi chú: Kí hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 so với cùng kỳ 5 năm trước

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT2-QD thuộc xã Bà Nà, TP. Đà Nẵng mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 hạ 0,4m so với cùng kỳ năm trước.

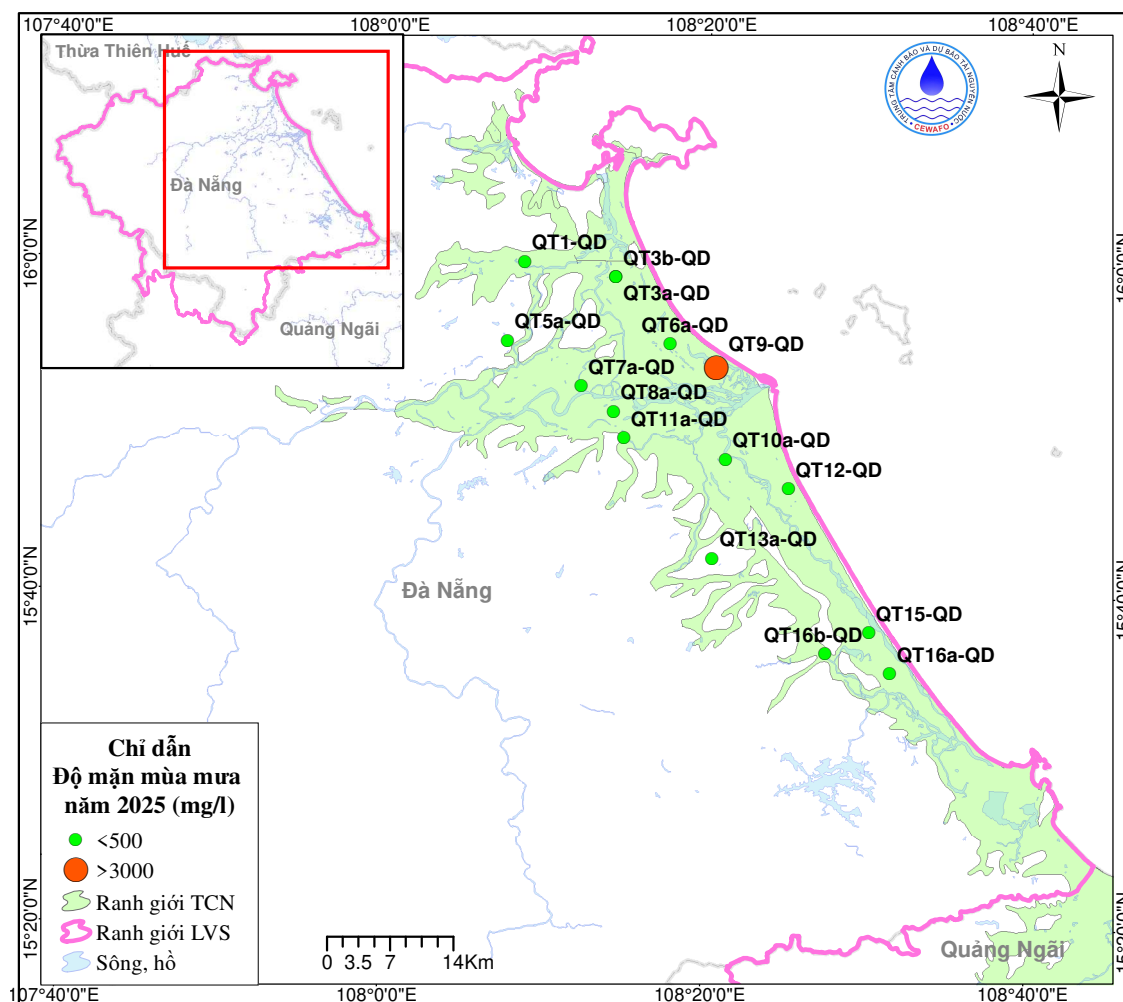
1.2.2.3 Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực cho thấy nước thuộc loại nước

nhật đến mặn và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

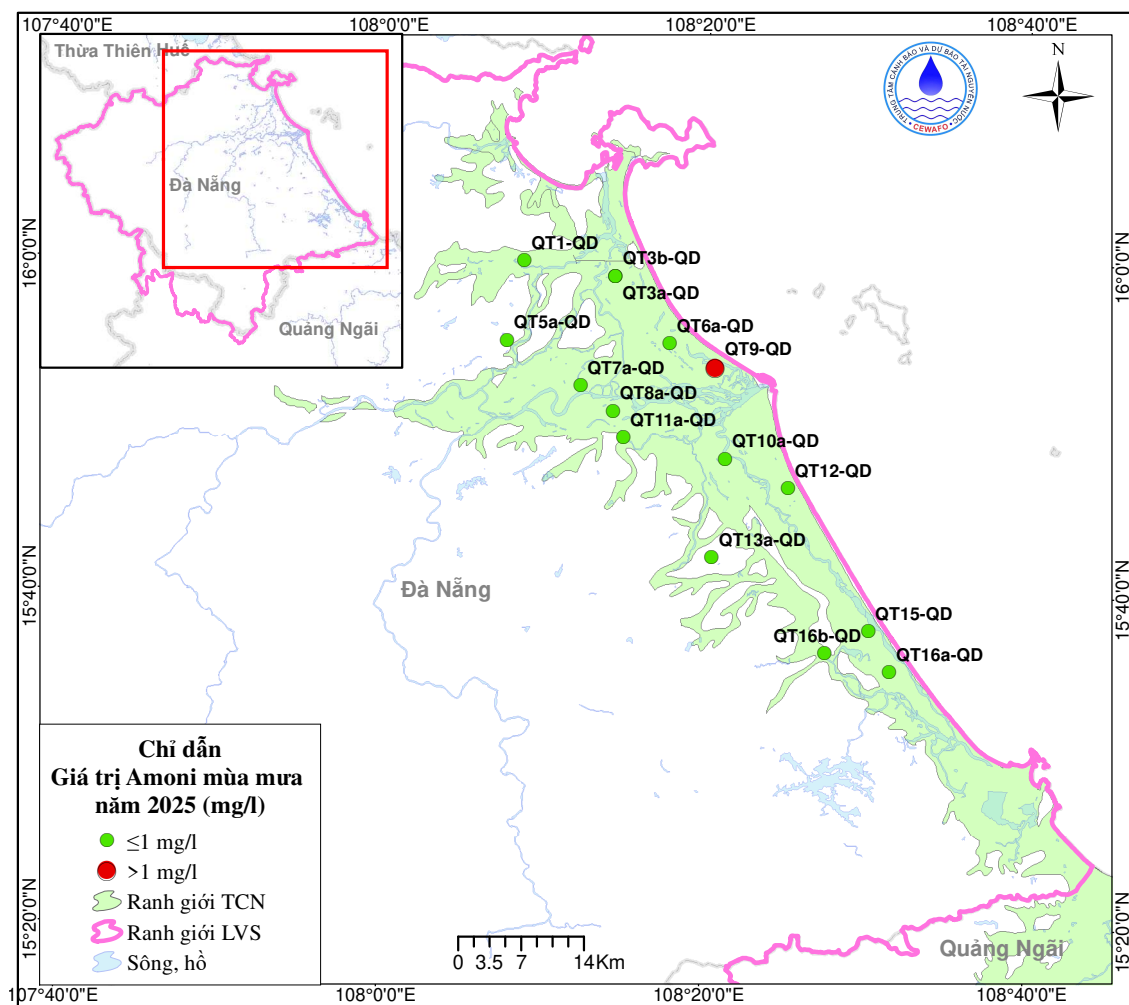
- **Thông số độ mặn (TDS):** Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/15 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại công trình QT9-QD (phường Hội An Đông, TP.Đà Nẵng) với hàm lượng 10504mg/l.



Hình 8. Sơ đồ phân bố giá trị Độ mặn mùa mưa năm 2025

- **Các thông số vi lượng:** Kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan vượt GTGH ở 2/15 công trình vượt GTGH (0,05mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT10a-QD (xã Thăng An, TP. Đà Nẵng) với hàm lượng 0,57mg/l.

- **Thông số Amoni:** Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/15 công trình vượt GTGH (1mg/l), tại công trình QT9-QD (phường Hội An Đông, TP. Đà Nẵng) với hàm lượng 72,88mg/l.

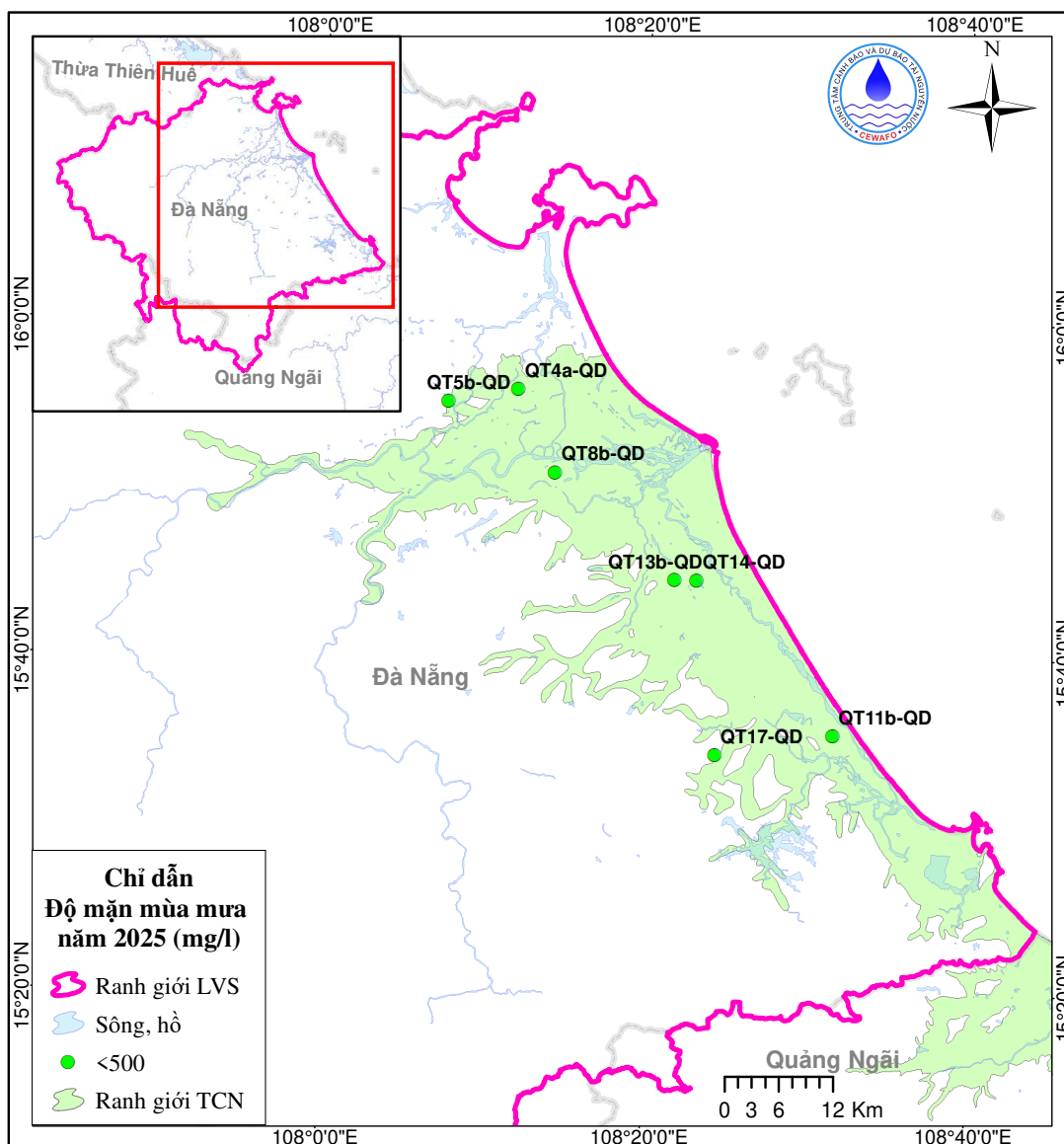


Hình 9. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực cho thấy nước thuộc loại nước nhạt và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

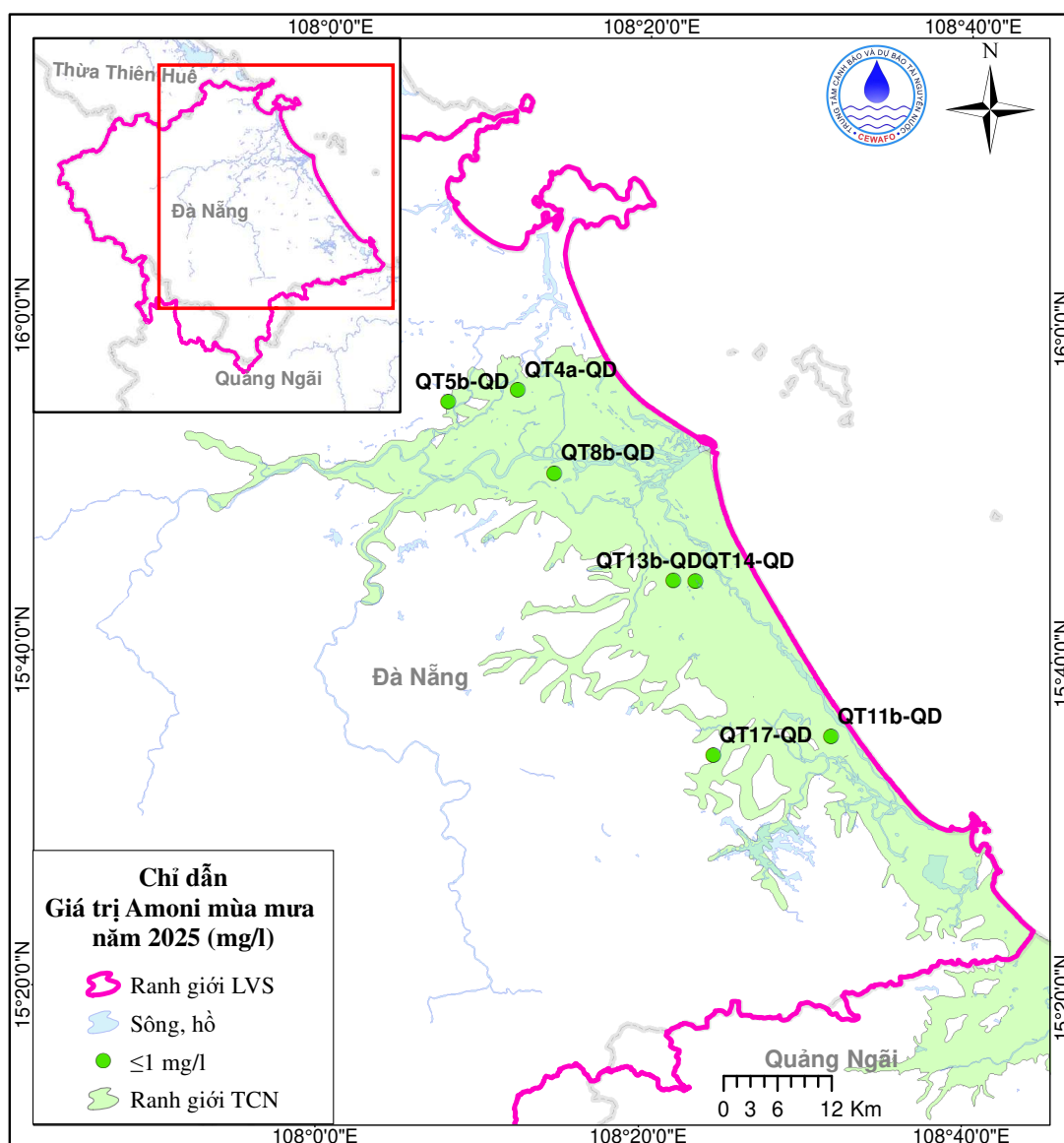
- **Thông số độ mặn (TDS):** Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500mg/l).



Hình 10. Sơ đồ phân bố giá trị Độ mặn mùa mưa năm 2025

- **Các thông số vi lượng:** Kết quả phân tích cho thấy các thông số chất vi lượng nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình QT13b-QD (xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng) với hàm lượng 0,56mg/l.

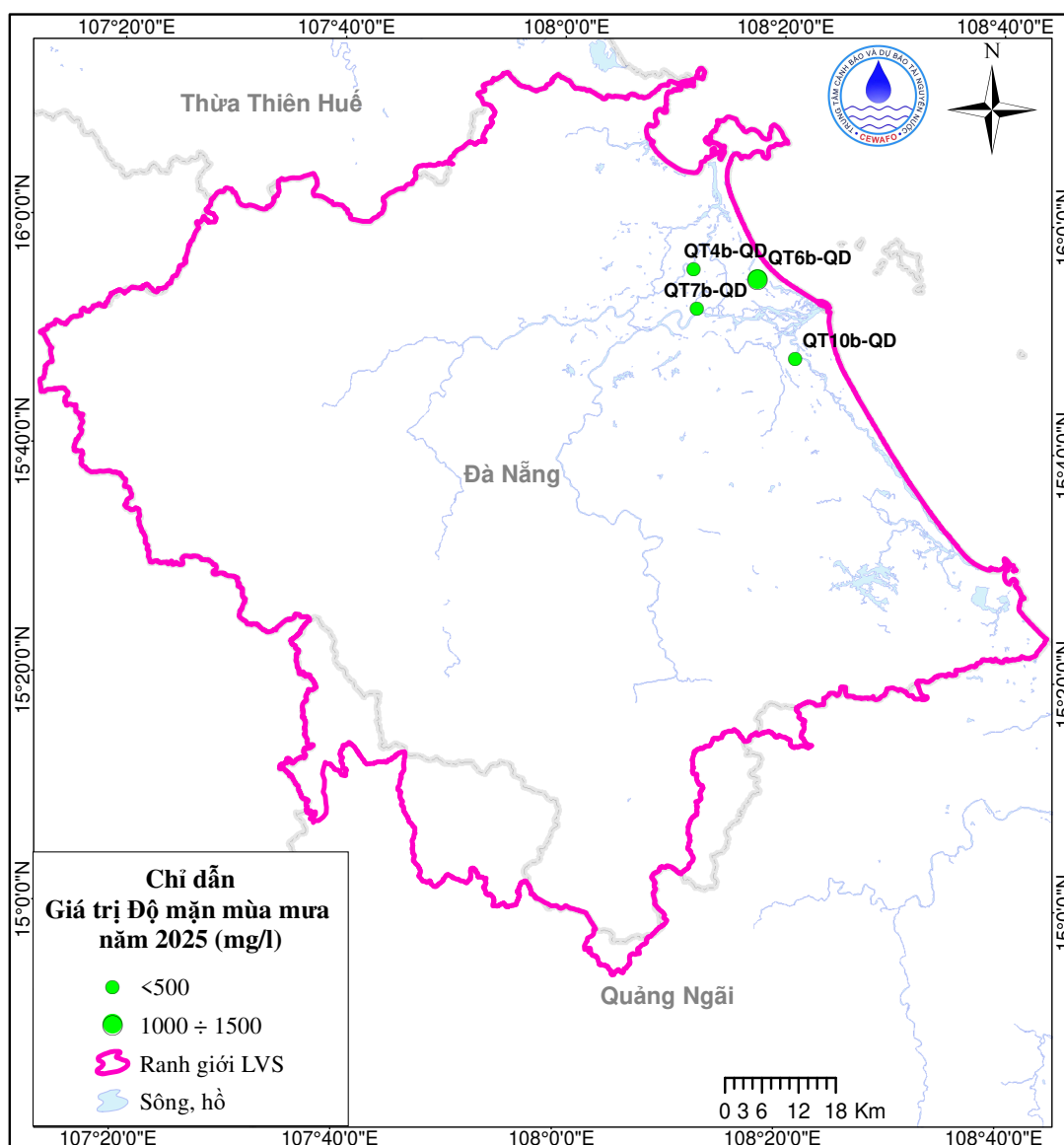
- **Thông số Amoni:** Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1mg/l).



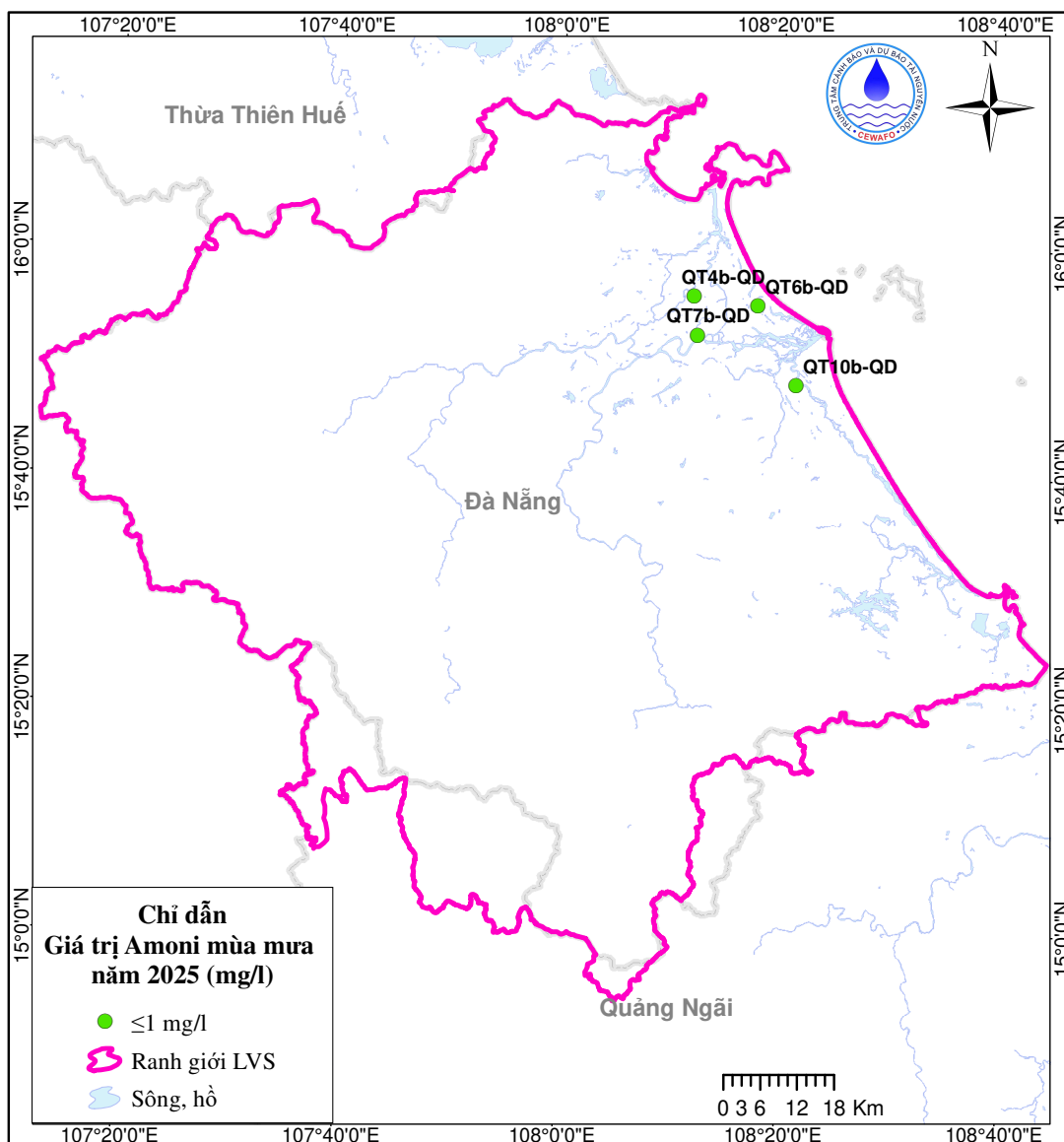
Hình 11. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số vượt như: Fluoride vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT4b-QD (phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng).



Hình 12. Sơ đồ phân bố giá trị Độ mặn mùa mưa năm 2025



Hình 13. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT2-QD (xã Bà Nà, TP. Đà Nẵng) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các số các thông số nằm trong GTGH.

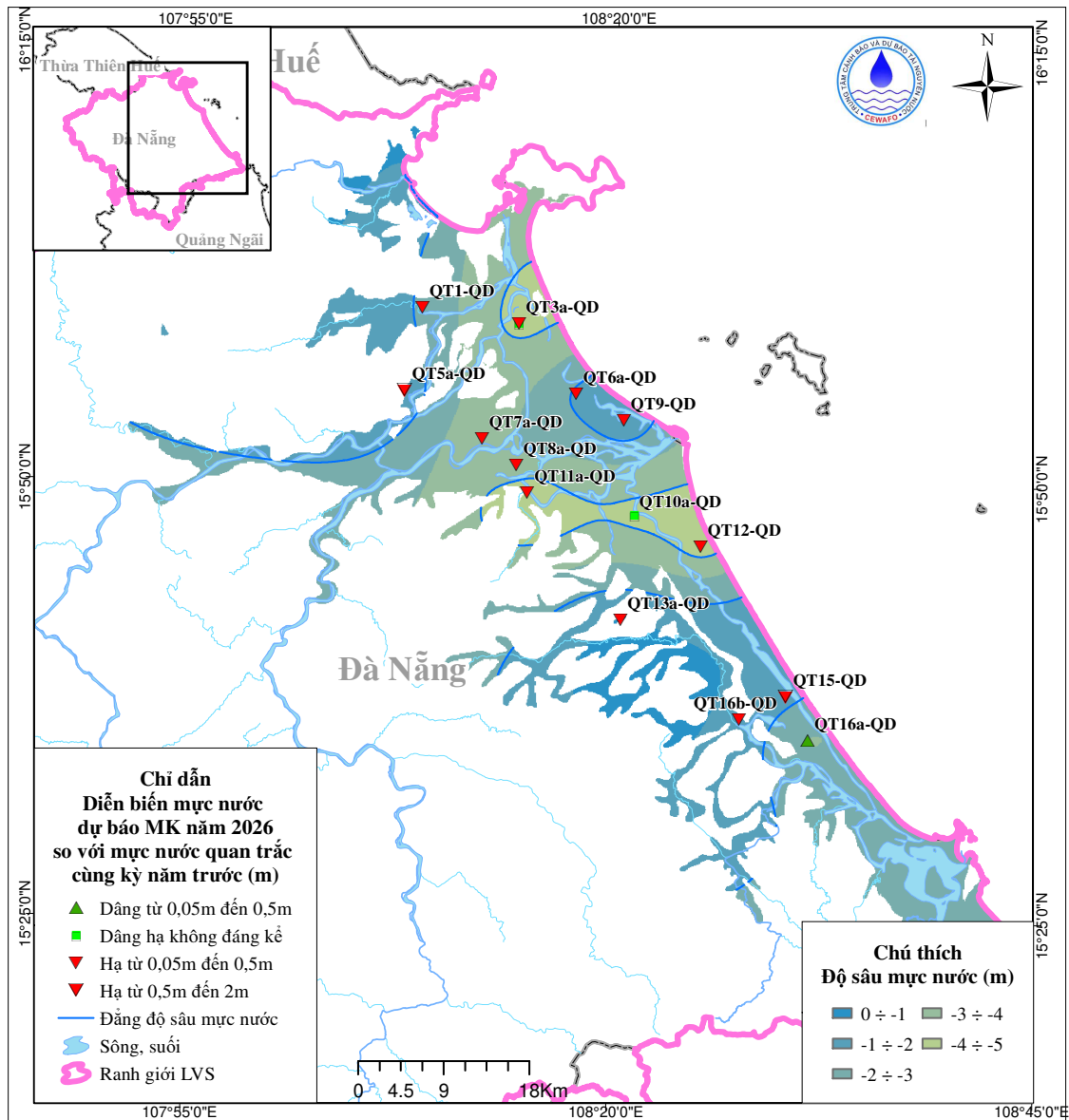
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1 Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo mùa khô năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có xu thế hạ, có 12/15 công trình mực

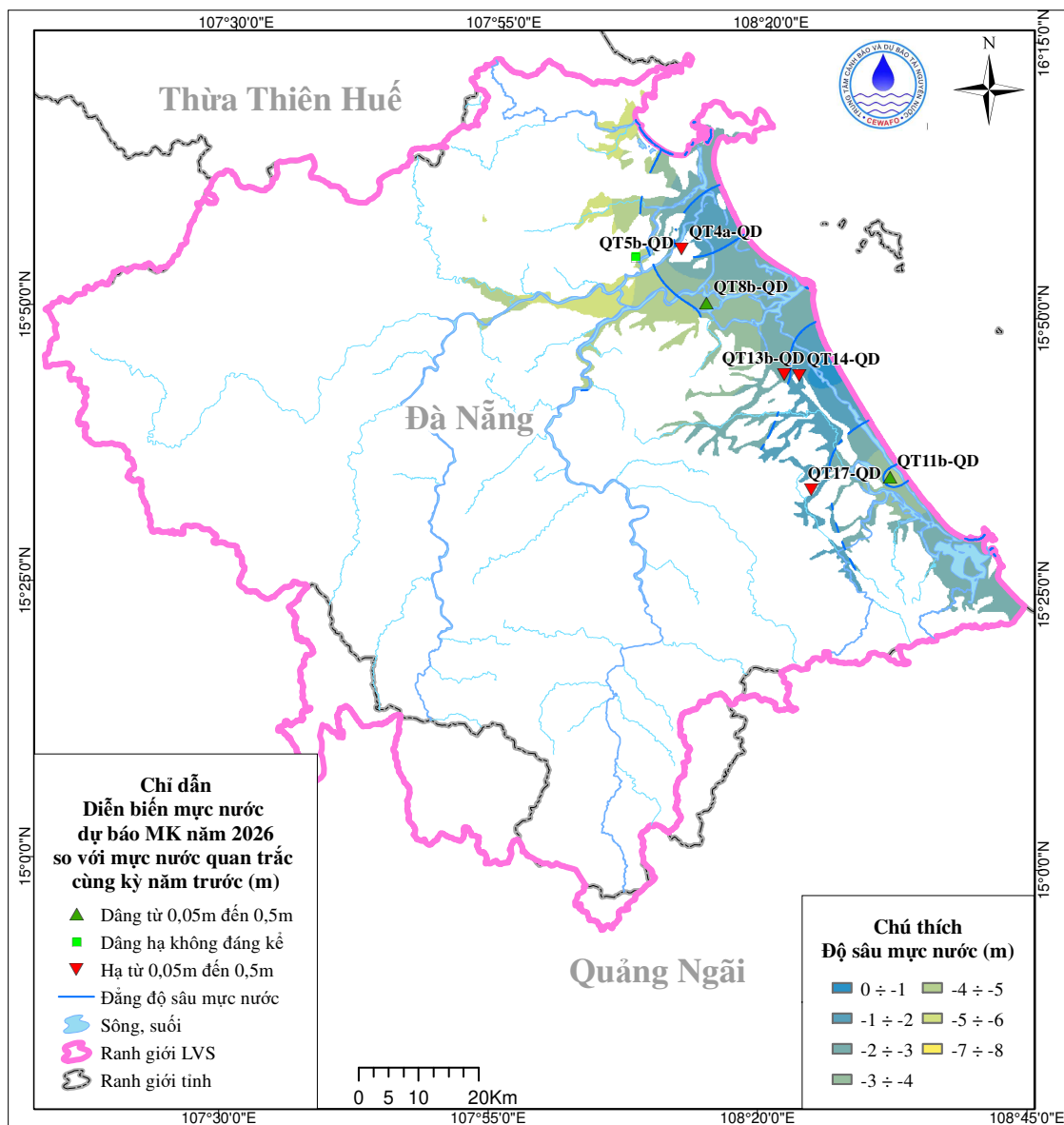
nước hạ, 2/15 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/15 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,5m đến 1m tập trung ở phường Bàn Thạch, xã Đại Lộc của TP.Đà Nẵng và mực nước dâng từ 0,05m đến 0,2m tập trung ở phường Quảng Phú, TP.Đà Nẵng.



Hình 14. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tăng qh

2.1.2 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

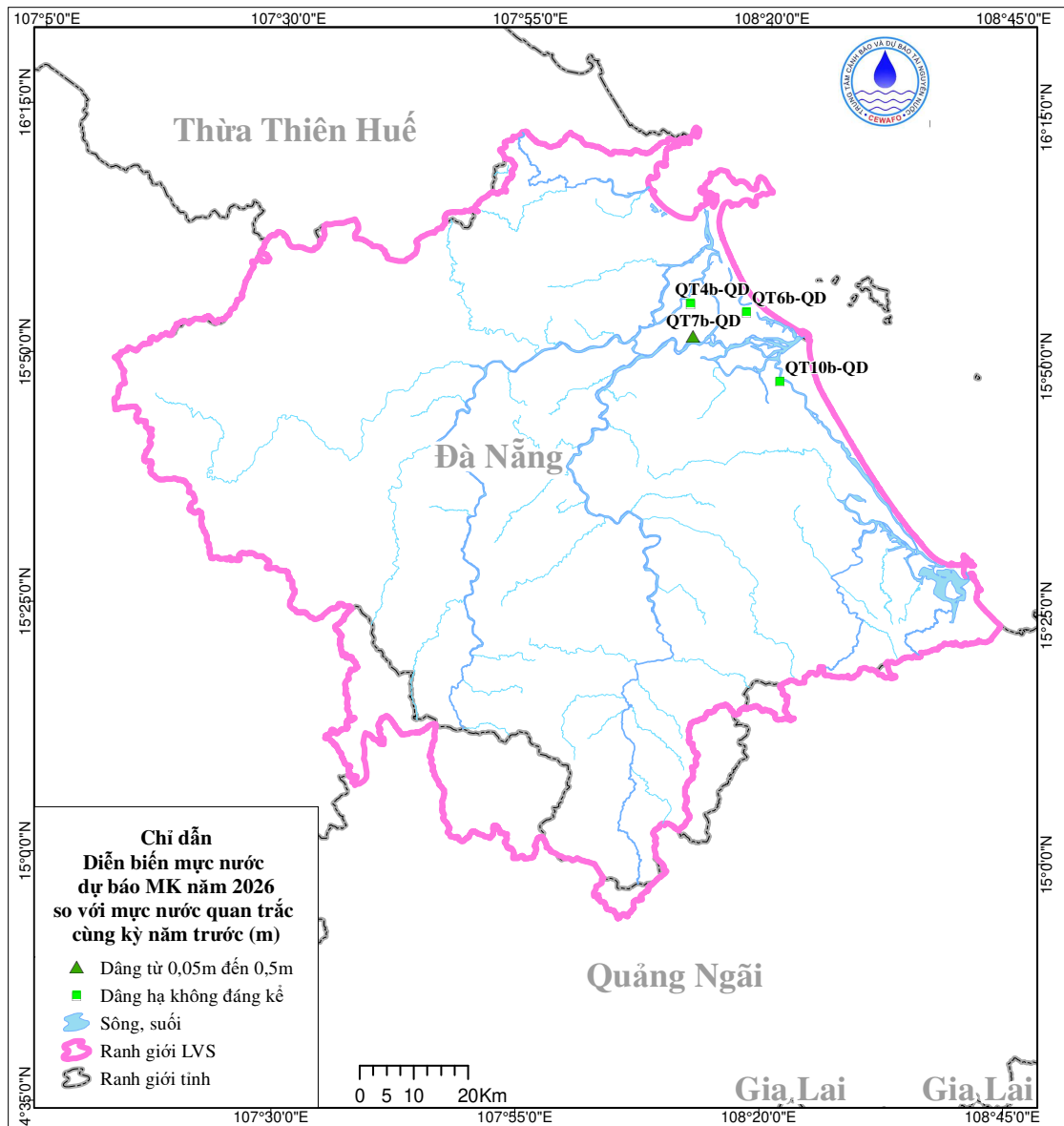
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo mùa khô năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có xu thế hạ, có 4/7 công trình mực nước hạ, 2/7 công trình mực nước dâng và 1/7 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở xã Thăng Bình, xã Tây Hồ, phường Điện Bàn Bắc của TP.Đà Nẵng và mực nước dâng từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở phường Quảng Phú, TP.Đà Nẵng.



Hình 15. Sơ đồ dự báo diễn biến mực tăng qđ

2.1.3 Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo mùa khô năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có xu thế dâng hạ không đáng kể, có 3/4 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể, 1/4 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,05m đến 0,2m tập trung ở xã Điện Bàn Tây, TP.Đà Nẵng.



Hình 16. Sơ đồ dự báo diễn biến mực tầng n

2.1.3.1 Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình mùa khô năm 2026 tại công trình QT2-QD có xu thế hạ so với mực nước quan trắc mùa khô năm 2025.

2.2 Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước

Dự báo mực nước dưới đất trung bình mùa khô năm 2026 so với mực nước quan trắc mùa khô năm 2025 có xu thế hạ, hạ, dâng hạ không đáng kể, hạ tại tầng chứa nước qh, qp, n, e-o.

2.3 Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1 Đối với nước mặt

Tổng lượng nước tại trạm Phú Ninh trong mùa mưa năm 2025 khoảng 581,1 triệu m³, tăng 39,3% so với mùa mưa năm trước, đề nghị các cơ quan, ngành sử dụng nguồn nước mặt có kế hoạch, phương án tích trữ nguồn nước để phục vụ việc khai thác, sử dụng trong tháng tới.

Tại trạm Phú Ninh tất cả các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH cho phép.

3.2 Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp, n. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Sắt, Mangan.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: Độ mặn, Amoni vượt GTGH tại công trình QT9-QD (phường Hội An Đông, TP. Đà Nẵng); Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT10a-QD (xã Thăng An, TP. Đà Nẵng).
- Tầng qp: Mangan vượt GTGH tại công trình QT13b-QD (xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng).
- Tầng n: Fluoride vượt GTGH tại công trình QT4b-QD (phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10 ngõ 42, Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sông dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI
(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện